



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 207

Ngày 12 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

28-03-2026 -	Nghị định số 88/2026/NĐ-CP quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo	3
--------------	---	---

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

23-03-2026 -	Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BXD hợp nhất Nghị định về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải	18
--------------	---	----

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

20-01-2026 -	Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-NHNN hợp nhất Quyết định ban hành Quy chế Đại lý đối ngoại tệ	33
--------------	---	----

20-01-2026 -	Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam	57
20-01-2026 -	Văn bản hợp nhất số 29/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	68

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo, bao gồm:

a) Dữ liệu số dùng trong lĩnh vực quản lý giáo dục và đào tạo; Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

b) Việc xây dựng, phát triển, xử lý, kết nối, chia sẻ, quản trị, bảo vệ, khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

c) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo.

2. Nghị định này không áp dụng đối với dữ liệu giáo dục và đào tạo có liên quan đến bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có hoạt động liên quan đến dữ liệu giáo dục và đào tạo của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu giáo dục và đào tạo là dữ liệu số phản ánh thông tin về lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục và các luật chuyên ngành khác có liên quan.
2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo là cơ sở dữ liệu dùng chung quốc gia chứa dữ liệu cơ bản, cốt lõi về giáo dục và đào tạo được thu thập, chuẩn hóa, lưu trữ và quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc.
3. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo là tập hợp có tổ chức các dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý và khai thác trong phạm vi quản lý thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
4. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời là dữ liệu ghi nhận toàn bộ quá trình học tập của người học trong hệ thống giáo dục quốc dân, được tạo lập theo chuẩn định dạng mở do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, có giá trị sử dụng thay thế hoặc tương đương các văn bản giấy về giáo dục cấp cho người học.
5. Học liệu số là các tài liệu và phương tiện phục vụ dạy học và nghiên cứu được tạo lập, lưu trữ và sử dụng dưới dạng số.
6. Tài nguyên giáo dục mở là các học liệu số được cung cấp miễn phí và cho phép người dùng được tự do truy cập, sử dụng, chỉnh sửa và chia sẻ theo điều kiện sử dụng được công bố.
7. Dữ liệu mở giáo dục và đào tạo là dữ liệu dùng trong hệ thống giáo dục quốc dân được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố rộng rãi cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do tiếp cận, sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ theo điều kiện sử dụng được công bố.
8. Nền tảng giáo dục số là hệ thống công nghệ phục vụ phát triển giáo dục quốc dân, được thiết kế để hỗ trợ các hoạt động giáo dục, đào tạo và quản lý học tập thông qua môi trường số, sử dụng internet và các công cụ kỹ thuật số.
9. Nền tảng số giáo dục quốc gia là tập hợp các hệ thống thông tin, nền tảng giáo dục số được triển khai vận hành thông suốt từ trung ương đến địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu thúc đẩy chuyển đổi số, quản lý giáo dục hiệu quả, nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo minh bạch, công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý và sử dụng dữ liệu

1. Dữ liệu giáo dục và đào tạo được sử dụng để phục vụ công tác phát triển giáo dục, quản lý hệ thống giáo dục quốc dân, đơn giản hóa thủ tục hành chính, xây dựng Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

2. Việc xây dựng, phát triển, xử lý, kết nối, chia sẻ, quản trị, bảo vệ, khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo tuân theo các quy định của Nghị định này và pháp luật về dữ liệu, công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an ninh mạng, tiếp cận thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Việc thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân liên quan đến người học, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục chỉ được thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Các tổ chức, cá nhân khác khi khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo phải bảo đảm quyền của chủ thể dữ liệu theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

**Chương II
DỮ LIỆU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****Điều 5. Phạm vi của dữ liệu giáo dục và đào tạo**

1. Dữ liệu tổ chức của hệ thống giáo dục quốc dân.
2. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục mầm non.
3. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục phổ thông.
4. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục thường xuyên.
5. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
6. Dữ liệu về đào tạo của hoạt động giáo dục đại học.
7. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh.
8. Dữ liệu hoạt động giáo dục chuyên biệt dành cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật.
9. Dữ liệu hoạt động giáo dục xóa mù chữ, dạy học tiếng dân tộc thiểu số.

10. Dữ liệu bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục, bao gồm dữ liệu tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

11. Dữ liệu hạ tầng, cơ sở vật chất giáo dục.

12. Dữ liệu nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

13. Dữ liệu người học, bao gồm dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời trong hệ thống giáo dục quốc dân.

14. Dữ liệu phát triển học liệu, tài nguyên giáo dục.

15. Dữ liệu hoạt động khoa học, công nghệ trong giáo dục và đào tạo.

16. Dữ liệu hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

17. Dữ liệu tài chính trong giáo dục và đào tạo.

18. Dữ liệu y tế học đường trong các cơ sở giáo dục.

19. Dữ liệu hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong giáo dục và đào tạo.

20. Dữ liệu thủ tục hành chính trong giáo dục và đào tạo.

21. Dữ liệu hồ sơ, văn bản, tài liệu lưu trữ trong giáo dục và đào tạo.

Điều 6. Các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

2. Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo chứa một hoặc nhiều nhóm dữ liệu được quy định tại Điều 5 Nghị định này; danh mục các cơ sở dữ liệu này do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo thẩm quyền.

3. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành, địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chứa một hoặc nhiều nhóm dữ liệu được quy định tại Điều 5 Nghị định này.

4. Cơ sở dữ liệu phục vụ các hoạt động quản trị, giảng dạy và học tập trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Cơ sở dữ liệu của các nền tảng giáo dục số cung cấp dịch vụ học tập trực tuyến trong nước hoặc xuyên biên giới.

Điều 7. Nền tảng số giáo dục quốc gia

1. Nền tảng số giáo dục quốc gia gồm có:

a) Hệ thống thông tin quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

b) Hệ thống thông tin quản lý các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Hệ thống thông tin quản lý hệ sinh thái kho học liệu số, tài nguyên giáo dục mở được khai thác, sử dụng trong hệ thống giáo dục quốc dân;

đ) Các hệ thống thông tin, nền tảng giáo dục số khác được dùng chung trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Nền tảng số giáo dục quốc gia phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, kết nối liên thông giữa trung ương và địa phương; tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và các quy định về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm khả năng mở rộng, tích hợp các ứng dụng và dịch vụ số phục vụ công tác quản lý, dạy và học.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì tổ chức việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Nền tảng số giáo dục quốc gia; các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin theo quy định.

4. Kinh phí xây dựng, vận hành, duy trì Nền tảng số giáo dục quốc gia được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tạo lập, thu nhận và lưu giữ dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời được tạo lập bao gồm:

a) Thông tin về học bạ ghi nhận toàn bộ quá trình học tập; kết quả học tập và rèn luyện của người học đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

b) Thông tin về văn bằng, chứng chỉ được cấp sau khi người học tốt nghiệp cấp học, hoàn thành chương trình giáo dục hoặc khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ;

c) Thông tin công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Thông tin kết quả học tập của người học trong các chương trình giáo dục đại học, các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

đ) Thông tin chứng nhận kết quả đánh giá năng lực người học thông qua các kỳ thi hoặc kỳ kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức đánh giá giáo dục có thẩm quyền tổ chức;

e) Thông tin chứng nhận giải thưởng, thành tích học tập của người học do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

g) Thông tin xác nhận đang theo học tại cơ sở giáo dục.

2. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học được tạo lập bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền là chủ sở hữu dữ liệu hoặc chủ quản dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu; phải được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời được thể hiện dưới các hình thức sau:

a) Bản điện tử có giá trị như bản gốc trong trường hợp dữ liệu được tạo lập trực tiếp dưới dạng thông điệp dữ liệu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Bản sao điện tử được cấp từ cơ sở dữ liệu trong trường hợp dữ liệu được số hóa từ bản gốc hoặc sổ gốc, bảo đảm thông tin chính xác, đầy đủ, được ký số và có thể kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

3. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời phải được thu nhận và lưu giữ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo để phục vụ chia sẻ, khai thác, sử dụng. Thời hạn lưu trữ dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học là vĩnh viễn.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này; quy định trách nhiệm tạo lập đối với từng loại dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời.

Điều 9. Mã số hồ sơ học tập suốt đời

1. Người học tham gia trong hệ thống giáo dục quốc dân được cấp một mã số hồ sơ học tập suốt đời duy nhất theo số định danh cá nhân. Trước khi cấp mã số hồ sơ học tập suốt đời, các thông tin cơ bản của cá nhân phải được kiểm tra, đối chiếu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân được dùng làm mã khóa truy cập để khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Thông tin về mã số hồ sơ học tập

suốt đời và các dữ liệu liên quan được quản lý theo các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết việc sử dụng mã số hồ sơ học tập suốt đời phục vụ quản lý truy cập, khai thác dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Điều 10. Xây dựng, phát triển dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ và cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ sở giáo dục thực hiện việc xây dựng, phát triển dữ liệu giáo dục và đào tạo theo các quy định tại Điều 11 và Điều 12 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Dữ liệu mở giáo dục và đào tạo được sử dụng để cung cấp thông tin minh bạch với mục đích thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; thúc đẩy các hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong giáo dục và đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Ban hành, cập nhật danh mục dữ liệu dùng trong các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo;

b) Ban hành, cập nhật danh mục dữ liệu mở bắt buộc phải xây dựng, phát triển trong hệ thống giáo dục quốc dân; kế hoạch công bố dữ liệu mở giáo dục và đào tạo trên Cổng dữ liệu quốc gia;

c) Ban hành Khung kiến trúc dữ liệu; Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Từ điển dữ liệu ngành giáo dục; Quy trình, quy chế tạo lập dữ liệu; Quy trình, quy chế làm sạch dữ liệu.

Điều 11. Xử lý dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Việc xử lý dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện theo các quy định tại các Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Tiếp cận thông tin về giáo dục và đào tạo có điều kiện:

a) Thông tin liên quan đến nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người học quy định tại Điều 5 Nghị định này được quản lý bảo đảm tuân thủ theo quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Khi được cung cấp thông tin về mã số hồ sơ học tập suốt đời của người học, các cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý giáo dục được phép tiếp cận thông

tin liên quan đến hồ sơ giáo dục của người học trong phạm vi cần thiết để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo có chứa thông tin cá nhân thực hiện đánh giá rủi ro đối với hoạt động xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng theo quy định của Luật Dữ liệu.

Điều 12. Khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Việc sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 21 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Chủ thể khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo:

a) Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó;

b) Cơ sở giáo dục được khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo chứa thông tin về người học, nhà giáo thuộc phạm vi và đúng mục đích quản lý của đơn vị;

c) Cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo chứa thông tin về cá nhân đó theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo như sau: Được khai thác và sử dụng dữ liệu mở về giáo dục và đào tạo; được khai thác và sử dụng dữ liệu cá nhân khi được sự đồng ý của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu và cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác; được khai thác và sử dụng dữ liệu khác khi được sự đồng ý của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Sử dụng dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời trên ứng dụng định danh quốc gia VNeID:

a) Các cơ quan, đơn vị trong hệ thống giáo dục quốc dân theo thẩm quyền có trách nhiệm chuẩn bị, xây dựng hệ thống công nghệ hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp phục vụ việc tạo lập, báo cáo dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời sau khi được tiếp nhận, lưu trữ hợp lệ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo sẽ được chia sẻ, liên thông tích hợp tự động trên ứng dụng định danh quốc gia VNeID;

c) Các cá nhân có quyền khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của bản thân đã được tích hợp trên ứng dụng định danh quốc gia để sử dụng tương đương cho các loại văn bản giấy liên quan.

4. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời có thể được thực hiện thông qua các ứng dụng khác theo quy định của pháp luật đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bên tiếp nhận dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân để sử dụng có khả năng kiểm tra, xác thực dữ liệu theo quy định pháp luật về dữ liệu;

b) Việc khai thác, sử dụng dữ liệu phải bảo đảm dữ liệu đã được xác thực có đủ giá trị pháp lý tương đương dữ liệu gốc theo quy định của pháp luật về dữ liệu và giao dịch điện tử;

c) Dữ liệu phải được thu thập, cung cấp cho chủ thể dữ liệu và được sử dụng đúng mục đích, tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 13. Quản trị, bảo vệ dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Việc quản trị, bảo vệ dữ liệu giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 27 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo là hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được bảo vệ theo các quy định của pháp luật về an ninh mạng. Trước khi đưa vào vận hành, sử dụng chính thức, hệ thống phải được thẩm định an ninh mạng, đánh giá, chứng nhận đủ điều kiện an ninh mạng bởi lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng của Bộ Công an.

Chương III

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 14. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

Điều 15. Xây dựng, cập nhật, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được lưu trữ, vận hành trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Việc cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Dữ liệu được cập nhật từ các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo thẩm quyền;

b) Chủ quản dữ liệu chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, đầy đủ của dữ liệu trước khi gửi, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

c) Dữ liệu được cập nhật thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quy trình kỹ thuật về kết nối, đồng bộ, kiểm tra, đối soát, làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu.

5. Kinh phí xây dựng, nâng cấp, vận hành, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Việc khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo; cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu này có trách nhiệm áp dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật nhằm bảo đảm việc khai thác, sử dụng dữ liệu an toàn, hiệu quả và đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng phạm vi khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo gồm:

a) Khai thác trực tuyến thông qua hệ thống thông tin được phân quyền;

b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu (NDOP) giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác;

c) Cung cấp dữ liệu theo yêu cầu bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật;

d) Tra cứu thông tin, dữ liệu trên Cổng dữ liệu quốc gia, Công Dịch vụ công quốc gia, Nền tảng số giáo dục quốc gia;

đ) Khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học trên ứng dụng định danh quốc gia VNeID;

e) Sử dụng thiết bị, phương tiện, phần mềm do đơn vị quản lý, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo cung cấp;

g) Phương thức khác khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, ban hành quy định quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

Điều 17. Chia sẻ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước; Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, an ninh mạng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Thực hiện vai trò của bộ chủ quản, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xây dựng lộ trình triển khai Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, nền tảng số giáo dục quốc

gia; tổ chức xây dựng, quản lý, quản trị và duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, Nền tảng số giáo dục quốc gia.

3. Xây dựng, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo; công khai dữ liệu mở về giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chuẩn dữ liệu để triển khai hồ sơ học tập suốt đời của người học và tạo lập Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai công tác xây dựng các cơ sở dữ liệu về học liệu số, tài nguyên giáo dục mở phục vụ các chương trình giáo dục.

6. Xây dựng, triển khai thực hiện phương án, giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

7. Phối hợp với Bộ Công an thực hiện kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo với Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ tạo lập, làm giàu Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của Luật Dữ liệu.

2. Đảm bảo hạ tầng, an ninh mạng phục vụ vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chủ trì thực hiện thẩm định an ninh mạng, đánh giá, chứng nhận đủ điều kiện an ninh mạng đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo trước khi đưa vào vận hành, sử dụng theo quy định của Luật An ninh mạng.

4. Tổ chức thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để bảo vệ an ninh mạng; thực hiện giám sát an ninh mạng, cảnh báo sớm; chỉ huy, điều phối hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

5. Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan điều tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và tội phạm xâm phạm an ninh, trật tự quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

7. Hướng dẫn Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, ban hành quy chế kỹ thuật, tiêu chuẩn kết nối an toàn trong việc chia sẻ dữ liệu giáo dục và đào tạo với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin lên ứng dụng định danh quốc gia VNeID.

Điều 20. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước; Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế; các cơ sở dữ liệu chứa thông tin về hỗ trợ tài chính cho người học có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

2. Xây dựng, cập nhật, kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu liên quan về giáo dục và đào tạo do cơ quan quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định, bao gồm việc phục vụ thống kê tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3. Xây dựng kế hoạch hằng năm, bảo đảm một phần hoặc toàn bộ nguồn lực cho hoạt động thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

1. Ban hành, cập nhật danh mục dữ liệu dùng trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo, dữ liệu mở giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Thực hiện việc tạo lập, thu thập dữ liệu giáo dục và đào tạo để hình thành các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo phục vụ công tác quản lý và sử dụng dữ liệu tại địa phương.

3. Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu liên quan về giáo dục và đào tạo do địa phương quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

4. Xây dựng kế hoạch hằng năm, bảo đảm một phần hoặc toàn bộ nguồn lực cho hoạt động thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục

1. Tạo lập, thu thập, chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý, quản trị, giảng dạy và học tập thuộc thẩm quyền trách nhiệm của đơn vị; thực hiện kiểm soát chất lượng dữ liệu đầu vào, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và kịp thời.

2. Được quyền lựa chọn sử dụng hệ thống dùng riêng do các doanh nghiệp cung cấp tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu, an toàn, bảo mật do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; khai thác các hệ thống dùng chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan quản lý giáo dục tại địa phương cung cấp để tạo lập dữ liệu giáo dục và đào tạo của đơn vị.

3. Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu được tạo lập dùng riêng của đơn vị với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo của địa phương.

4. Bảo đảm an ninh mạng đối với các cơ sở dữ liệu và quá trình kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ có trách nhiệm số hóa và phát hành dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời cho các văn bằng, chứng chỉ đã được phát hành trước khi Nghị định này có hiệu lực.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống, hướng dẫn nghiệp vụ, quy trình và kế hoạch phục vụ số hóa, tạo lập dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời cho các văn bằng, chứng chỉ đã được cấp từ năm 1990 trở đi.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thành việc cấp mã số hồ sơ học tập suốt đời trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo cho tất cả các cá nhân có liên quan trong hệ thống giáo dục quốc dân trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu phải tạo lập dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học theo quy định tại Điều 8 Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

4. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo khi có sai sót đối với dữ liệu liên quan đến cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

5. Các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền xem xét sử dụng nguồn kinh phí phù hợp của mình hoặc đề xuất cơ quan quản lý liên quan bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để triển khai số hóa dữ liệu văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Thành Long

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018;

2. Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022;

3. Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2025;

4. Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải¹.

¹ Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau.

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.”

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, bao gồm:

a) Thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải và tuyến hàng hải;

b)² (được bãi bỏ)

c) Khảo sát phục vụ Thông báo hàng hải;

d) Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải;

đ) Khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải;

Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.”

Nghị định số 34/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.”

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 61/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.”

² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2025.

- e) Thông tin điện tử hàng hải;
- g) Hoa tiêu hàng hải;
- h) Thanh thải chương ngại vật;
- i) Nhập khẩu pháo hiệu hàng hải.

2. Các dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải khác không quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc (sau đây viết tắt là vùng hoa tiêu bắt buộc) là phần giới hạn trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực khai thác dầu khí ngoài khơi, được xác định từ vùng đón trả hoa tiêu đến cầu cảng, bến cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, nhà máy đóng - sửa chữa tàu biển, cảng dầu khí ngoài khơi và ngược lại mà tàu biển khi di chuyển phải sử dụng hoa tiêu dẫn tàu theo quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam. Một vùng hoa tiêu bắt buộc bao gồm một hoặc nhiều tuyến dẫn tàu.

2. Tuyến dẫn tàu là tuyến hành trình của tàu thuyền do hoa tiêu dẫn từ vùng đón trả hoa tiêu vào cầu cảng, bến cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, nhà máy đóng - sửa chữa tàu biển của một cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi thuộc vùng hoa tiêu bắt buộc.

3. Dịch vụ thông tin điện tử hàng hải là dịch vụ thiết lập, quản lý vận hành và khai thác mạng viễn thông hàng hải; thực hiện cung cấp dịch vụ thông tin duyên hải, các dịch vụ thông tin, điện tử khác để duy trì thông tin cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, phòng chống thiên tai, công tác an toàn, an ninh, bảo vệ môi trường hàng hải.

4. Thông báo hàng hải là văn bản cung cấp thông tin, chỉ dẫn cho người đi biển và tổ chức, cá nhân liên quan nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

5. Pháo hiệu hàng hải là pháo hiệu sử dụng trong công tác an toàn hàng hải, tìm kiếm, cứu nạn hàng hải, bao gồm: Các loại pháo hiệu, đuốc cầm tay và tín hiệu khói nổi thỏa mãn các quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Điều 4. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải tại Việt Nam chỉ được hoạt động khi bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải được cung cấp phải phù hợp với quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thực tế hoạt động hàng hải tại khu vực.

Điều 4a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính³

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

Chương II

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI

Mục 1

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ THIẾT LẬP, VẬN HÀNH, DUY TRÌ, BẢO TRÌ BÁO HIỆU HÀNG HẢI, LUỒNG HÀNG HẢI VÀ TUYẾN HÀNG HẢI

Điều 5. Điều kiện cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải⁴

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

Điều 6. Điều kiện cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng⁵

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 58 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 47 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 48 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ KHẢO SÁT PHỤC VỤ CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Điều 7. Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải⁶

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

Điều 8. Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải⁷

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

Mục 3⁸ (được bãi bỏ)

Mục 4

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐIỀU TIẾT BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI

Điều 11. Điều kiện cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng⁹

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng là doanh nghiệp do Nhà nước

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 49 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 50 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

⁸ Mục này bao gồm các Điều 9, Điều 10 được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2025.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 51 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

Điều 12. Điều kiện cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng¹⁰

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

Mục 5

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ KHẢO SÁT, XÂY DỰNG VÀ PHÁT HÀNH HẢI ĐỒ VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN, LUỒNG HÀNG HẢI VÀ TUYẾN HÀNG HẢI; XÂY DỰNG VÀ PHÁT HÀNH TÀI LIỆU, ẢN PHẨM AN TOÀN HÀNG HẢI

Điều 13. Điều kiện về tổ chức và vốn của doanh nghiệp¹¹

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ản phẩm hàng hải phải đáp ứng các điều kiện về tổ chức và vốn như sau: Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

Điều 14¹². (được bãi bỏ)

Mục 6

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI

Điều 15. Điều kiện về tổ chức và vốn của doanh nghiệp¹³

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải phải đáp ứng các điều kiện về tổ chức và vốn như sau: Là doanh nghiệp được thành lập theo quy

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 52 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

¹² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 56 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

định của pháp luật, do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

Điều 16¹⁴. (được bãi bỏ)

Mục 7

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 17. Điều kiện về tổ chức và vốn của doanh nghiệp

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, do Nhà nước nắm giữ tối thiểu 75% vốn điều lệ.

Điều 18. Điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất¹⁵

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải phải có đủ số lượng hoa tiêu tối thiểu đã được cấp giấy chứng nhận vùng hoạt động phù hợp với tuyến dẫn tàu được giao. Việc xác định số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng và số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu được thực hiện như sau:

1. Số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng được tính căn cứ theo tuyến dẫn tàu, số lượng tàu và trọng tải tàu hoạt động trên tuyến trong 03 năm trước đó (đối với tuyến dẫn tàu mới mở thì số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng được tính căn cứ trên số lượng tàu và trọng tải tàu dự báo hoạt động trên tuyến đó trong 03 năm đầu tiên); số ngày làm việc tối đa hàng năm của người lao động theo quy định của pháp luật. Số lượng hoa tiêu tối thiểu trên mỗi tuyến phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu dẫn tàu và tối thiểu 10% dự trữ trên tổng số hoa tiêu.

2. Số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu được xác định căn cứ vào số lượt tàu được dẫn hàng năm của doanh nghiệp hoa tiêu và điều kiện hàng hải tại khu vực dẫn tàu.

3. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng và số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu của mỗi tuyến dẫn tàu; giao vùng hoa tiêu bắt buộc và tuyến dẫn tàu cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu theo nguyên tắc một tuyến dẫn tàu chỉ do một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải đảm nhận.

Điều 19. Thủ tục giao tuyến dẫn tàu¹⁶

1. Hồ sơ đề nghị giao tuyến dẫn tàu bao gồm:

¹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 56 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 54 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách hoa tiêu;

c) Bản kê khai phương tiện đưa, đón hoa tiêu kèm theo bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký của phương tiện đó.

2. Trình tự giao tuyến dẫn tàu:

a) Công ty hoa tiêu gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

b) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn công ty hoa tiêu hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trường hợp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản gửi công ty hoa tiêu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét thẩm định hồ sơ và xin ý kiến chấp thuận của Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trả lời cho công ty hoa tiêu;

đ) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quyết định giao tuyến dẫn tàu cho công ty hoa tiêu.

Mục 8¹⁷ (được bãi bỏ)

Điều 20¹⁸. (được bãi bỏ)

Điều 21¹⁹. (được bãi bỏ)

¹⁷ Mục này bao gồm các Điều 20, Điều 21 được bãi bỏ theo quy định tại Điều 56 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 56 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

¹⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 56 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Mục 9
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ
NHẬP KHẨU PHÁO HIỆU HÀNG HẢI

Điều 22. Điều kiện kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải²⁰

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải²¹

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải, bao gồm:
 - a) Văn bản đề nghị nhập khẩu pháo hiệu hàng hải, trong đó ghi rõ chủng loại, số lượng, nước sản xuất, quy cách sản phẩm, đặc điểm và công dụng, ký mã hiệu, thời hạn sử dụng của từng loại; thời hạn nhập khẩu;
 - b) Bản dịch có chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận việc pháo hiệu hàng hải đã được thử nghiệm phù hợp với các quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế;
 - c) Báo cáo của tổ chức, cá nhân về tình hình thực hiện Giấy phép nhập khẩu của năm trước đó và bản theo dõi Giấy phép nhập khẩu của Chi cục Hải quan cửa khẩu (nếu có).
2. Trình tự cấp giấy phép:
 - a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);
 - b) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;
 - c) Trường hợp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

²¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

d) Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải trong trường hợp pháo hiệu hàng hải đã hết thời hạn sử dụng hoặc có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²²

²² Điều 7 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.”

Điều 6 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.”

Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 04 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các bến cảng, cầu cảng đã được phép tiếp nhận tàu biển giám tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố trước ngày Nghị định này có hiệu lực, đang khai thác an toàn nhưng chưa có Phương án bảo đảm an toàn hàng hải được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định này thì được tiếp tục tiếp nhận tàu biển giám tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải chậm nhất 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các bến cảng, cầu cảng không có phương án bảo đảm an toàn hàng hải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì không được phép tiếp nhận tàu biển giám tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 137, Điều 138 và Điều 139 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 137. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Điều 38 và khoản 2 Điều 43 của Nghị định này có hiệu lực thi hành khi Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có hiệu lực thi hành.

Điều 138. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm tại các Nghị định của Chính phủ có liên quan

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017; riêng các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Bãi bỏ các Nghị định và quy định sau:

a) Nghị định số 173/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của hoa tiêu hàng hải;

b) Nghị định số 49/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 173/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của hoa tiêu hàng hải;

c) Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp giấy phép quy định tại Mục II (Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải) của Phụ lục II (Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành) ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

Các doanh nghiệp đang thực hiện việc cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì vẫn được tiếp tục thực hiện; trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm ban hành các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ việc cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải; hướng dẫn và chủ trì, phối hợp với các bộ,

1. Bãi bỏ một số điều, khoản và Phụ lục của Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

a) Bãi bỏ Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37, Điều 39 và Điều 44;

b) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 38;

c) Bãi bỏ khoản 5 Điều 45;

d) Bãi bỏ mục 1 và các Mẫu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14 mục 2 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP;

đ) Bãi bỏ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

3. Bãi bỏ Điều 14 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 139. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”.

ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ XÂY DỰNG

Số: 16/VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục
CÁC MẪU VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI
(Kèm theo Nghị định số 70/2016/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên mẫu văn bản
Mẫu số 01	Đơn đề nghị giao tuyến dẫn tàu hoa tiêu hàng hải
Mẫu số 02	Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

Mẫu số 01**TÊN CÔNG TY**

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Giao tuyến dẫn tàu hoa tiêu hàng hải****Kính gửi:** Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên công ty:

Người đại diện theo pháp luật:

Mã số đăng ký kinh doanh:

Địa chỉ: Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam giao tuyến dẫn tàu hoa tiêu hàng hải dưới đây cho công ty:

1. Tuyến dẫn tàu thuộc vùng hoa tiêu bắt buộc.....

2. Tuyến dẫn tàu thuộc vùng hoa tiêu bắt buộc.....

.....

Văn bản kèm theo:

1. Danh sách hoa tiêu các hạng (kèm theo bản sao Giấy chứng nhận khả năng hoa tiêu hàng hải và bản sao Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải của từng hoa tiêu).

2. Bản kê khai phương tiện đưa, đón hoa tiêu (kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký của phương tiện đó).

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định./.

GIÁM ĐỐC*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02²³

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../GP-...

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP
Nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ công văn số của

Cho phép: (ghi tên, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư), ngày cấp, cơ quan cấp; địa chỉ, điện thoại của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu) nhập khẩu pháo hiệu hàng hải với chủng loại, số lượng như sau:

1.
2.
3.

(Ghi rõ chủng loại, số lượng, ký mã hiệu, nước sản xuất của từng loại pháo hiệu).

Tổ chức cá nhân được phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa, chất lượng hàng hóa và sử dụng đúng mục đích cho phép.

Giấy phép có giá trị đến ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công an;
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ
THẨM QUYỀN CẤP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

²³ Mẫu này được thay thế theo quy định tại Điều 57 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định đề cất giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ

Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2008, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

2. Thông tư số 15/2019/TT-NHNN ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

3. Thông tư số 75/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/05/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối^{1,2,3},

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ.

¹ Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân”

² Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối.”

³ Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.”

Điều 2.^{4,5,6} Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế Quyết định số 1216/2003/QĐ-NHNN ngày 09/10/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế hoạt động của bàn đổi ngoại tệ.

⁴ Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 3. Quy định chuyển tiếp đối với các đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

Các đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng ủy quyền theo Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp, trừ trường hợp hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền hết hiệu lực hoặc bị chấm dứt trước thời hạn kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các điều, khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Mục 6 Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khoản 2 Điều 1, Điều 6 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản;

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.”

⁵ Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019”

⁶ Điều 36 và Điều 37 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025, quy định như sau:

“Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 3.⁷ Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng được phép, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư 16/2015/TT-NHNN ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN;

b) Thông tư số 23/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật để phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối;

c) Khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 1, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 9 Điều 2 Thông tư số 11/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân;

d) Khoản 4, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 34, khoản 26, khoản 28, khoản 29, khoản 31, khoản 32, khoản 33, khoản 35 Điều 1, Điều 2 Thông tư 28/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN;

đ) Điều 3 Thông tư 17/2018/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1, Điều 3 Thông tư số 15/2019/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối;

g) Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 24/2022/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối.

Điều 37. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY CHẾ
ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.⁸ Quy chế này điều chỉnh hoạt động đổi ngoại tệ của tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hoạt động đổi ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng được phép thực hiện theo quy định của Tổng Giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng được phép phù hợp với quy định về mạng lưới hoạt động của Tổ chức tín dụng.

3. Hoạt động đổi đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác và không chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng⁹

1. Tổ chức tín dụng được phép, bao gồm các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đại lý đổi ngoại tệ.

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

Điều 3.¹⁰ (được bãi bỏ)**Điều 4. Hoạt động của đại lý đổi ngoại tệ¹¹**

1. Các đại lý đổi ngoại tệ chỉ được hoạt động dưới hình thức dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân và không được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân lấy đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đại lý đổi ngoại tệ đặt tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt thu đồng Việt Nam cho cá nhân mang hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

3.¹² Tổ chức kinh tế có thể thỏa thuận với tổ chức tín dụng ủy quyền trong hợp đồng đại lý về việc đặt đại lý đổi ngoại tệ ở một hoặc nhiều địa điểm trên địa bàn nơi tổ chức kinh tế có trụ sở chính hoặc chi nhánh.

Điều 4a. Nguyên tắc lập, gửi, tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ¹³

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ, đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ là 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

¹⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

¹³ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

3. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trường hợp thủ tục hành chính chưa được cung cấp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố, có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

4. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là văn bản điện tử, bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).

5. Các tài liệu trong hồ sơ giấy thực hiện như sau:

a) Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đối ngoại tệ, Đơn đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ phải là bản gốc hoặc bản chính;

b) Hợp đồng, thỏa thuận, văn bản do tổ chức ký kết hoặc ban hành là bản gốc, bản chính, bản sao có chứng thực, bản sao có xác nhận của tổ chức về việc sao từ bản chính;

c) Các tài liệu khác trong thành phần hồ sơ là bản gốc, bản chính, bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực.

6. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đối ngoại tệ, đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp hồ sơ gốc bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp hợp đồng, thỏa thuận, văn bản do tổ chức ký kết hoặc ban hành thì tổ chức được tự dịch và xác nhận, chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

7. Tổ chức chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin nêu tại hồ sơ đề nghị.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5.¹⁴ (được bãi bỏ)

Điều 6.¹⁵ (được bãi bỏ)

¹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

Điều 6a. Các trường hợp thay đổi phải đăng ký, thông báo¹⁶

1. Các trường hợp thay đổi về các nội dung sau phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ:

- a) Thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức kinh tế;
- b) Thay đổi địa chỉ đặt đại lý đổi ngoại tệ;
- c) Tăng số lượng đại lý đổi ngoại tệ.

2. Trường hợp thay đổi tên của tổ chức tín dụng ủy quyền, giảm số lượng đại lý đổi ngoại tệ, tổ chức kinh tế thực hiện thông báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày thay đổi.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 7a Quy chế này.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ¹⁷

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Văn bản cam kết của tổ chức kinh tế kèm bản sao giấy tờ chứng minh (nếu có) về việc đặt đại lý đổi ngoại tệ tại địa điểm theo quy định của Chính phủ về Điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ; cam kết của tổ chức kinh tế về việc chỉ làm đại lý đổi ngoại tệ cho một tổ chức tín dụng được phép;

c) Báo cáo về việc tổ chức kinh tế trang bị đầy đủ bảng thông báo tỷ giá công khai, bảng hiệu ghi tên tổ chức tín dụng ủy quyền và tên đại lý đổi ngoại tệ tại nơi giao dịch;

d) Quy trình nghiệp vụ đổi ngoại tệ bao gồm các nội dung chính sau: có biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình đổi ngoại tệ; việc ghi chép, xuất hóa đơn cho khách hàng, lưu giữ chứng từ, hóa đơn, sổ sách; chế độ hạch toán, kế toán; chế độ báo cáo;

¹⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

đ) Hợp đồng đại lý đối ngoại tệ ký với tổ chức tín dụng ủy quyền, bao gồm những nội dung chính sau:

(i) Tên, địa chỉ đặt trụ sở chính, số điện thoại cần liên hệ của các bên ký kết hợp đồng;

(ii) Tên, địa chỉ các đại lý đối ngoại tệ;

(iii) Quy định đại lý đối ngoại tệ chỉ được mua ngoại tệ bằng tiền mặt (trừ các đại lý đặt ở khu cách ly tại các cửa khẩu quốc tế) và bán lại số ngoại tệ tiền mặt đổi được (ngoài số ngoại tệ tồn quỹ được để lại) cho tổ chức tín dụng ủy quyền;

(iv) Quy định về nguyên tắc xác định tỷ giá mua, bán (đối với đại lý đặt ở các khu cách ly tại các cửa khẩu quốc tế) đối với khách hàng và tỷ giá bán lại ngoại tệ tiền mặt cho tổ chức tín dụng ủy quyền phù hợp với quy định về quản lý ngoại hối; quy định các loại phí hoa hồng đại lý (nếu có);

(v) Quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng, trong đó quy định rõ đại lý đối ngoại tệ phải thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ đối ngoại tệ; quy định định kỳ tổ chức tín dụng ủy quyền phải kiểm tra hoạt động của các đại lý để đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng và các quy định của pháp luật;

(vi) Thỏa thuận về mức tồn quỹ được để lại và thời hạn phải bán số ngoại tệ tiền mặt mua được cho tổ chức tín dụng ủy quyền.

2. Hồ sơ đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ bao gồm:

a) Đơn đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Các giấy tờ cần thiết có liên quan đến việc thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 6a Quy chế này;

c) Báo cáo về việc tổ chức kinh tế trang bị đầy đủ bảng thông báo tỷ giá công khai, bảng hiệu ghi tên tổ chức tín dụng ủy quyền và tên đại lý đối ngoại tệ tại nơi giao dịch và văn bản cam kết của tổ chức kinh tế kèm bản sao giấy tờ chứng minh (nếu có) việc đáp ứng điều kiện về địa điểm đặt đại lý đối ngoại tệ của tổ chức kinh tế (đối với trường hợp tăng số lượng đại lý đối ngoại tệ).

Điều 7a. Trình tự, thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý đối ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ¹⁸

1. Tổ chức kinh tế có nhu cầu thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ hoặc thay đổi đại lý đối ngoại tệ lập 01 bộ hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trên địa bàn nơi tổ chức kinh tế đặt đại lý đối ngoại tệ theo quy định tại Quy chế này.

¹⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trên địa bàn xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy chế này) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quy chế này).

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trên địa bàn có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ theo quy định tại Quy chế này.

Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trên địa bàn có văn bản từ chối cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ cho tổ chức kinh tế đặt đại lý đối ngoại tệ tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực cấp Giấy chứng nhận gửi một bản sao Giấy chứng nhận cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi tổ chức kinh tế có trụ sở chính để biết và theo dõi.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ:

a) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ căn cứ theo thời hạn hiệu lực của hợp đồng đại lý đối ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền;

b) Trường hợp hợp đồng đại lý đối ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền hết hiệu lực hoặc bị chấm dứt trước thời hạn, tổ chức kinh tế phải chấm dứt hoạt động đại lý đối ngoại tệ và nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày hết hiệu lực hoặc chấm dứt thời hạn hợp đồng;

c) Tổ chức kinh tế có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ phải đáp ứng các quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ và thực hiện theo hồ sơ, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 7, khoản 1, khoản 2 Điều 7a Quy chế này.

Điều 8. Bán ngoại tệ cho cá nhân xuất cảnh về nước

Đại lý đối ngoại tệ đặt tại khu cách ly ở các cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân mang hộ chiếu nước ngoài khi xuất cảnh theo các quy định sau đây:

1. Bán từ 1.000 USD (Một nghìn Đôla Mỹ) trở xuống hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương cho cá nhân đã làm xong thủ tục xuất cảnh trên cơ sở xuất trình hộ chiếu.

2. Bán trên 1.000 USD (Một nghìn Đôla Mỹ) hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương cho cá nhân đã làm xong thủ tục xuất cảnh. Khi bán ngoại tệ, Đại lý đối ngoại tệ yêu cầu người mua xuất trình hộ chiếu, hóa đơn (biên lai) đã đổi ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng được phép hoặc các Đại lý đối ngoại tệ tại Việt

Nam. Thời hạn hiệu lực của hóa đơn (biên lai) được sử dụng để mua lại ngoại tệ đã đổi trước đây là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn (biên lai) đổi ngoại tệ. Đại lý đổi ngoại tệ phải thu hồi hóa đơn (biên lai) đã đổi ngoại tệ trước đây.

Mức ngoại tệ cá nhân được mua lại tối đa không quá số ngoại tệ đã đổi ghi trên hóa đơn (biên lai).

Điều 9. Thời hạn bán ngoại tệ, mức tồn quỹ ngoại tệ

1. Đại lý đổi ngoại tệ phải bán toàn bộ số ngoại tệ mua được (ngoài số ngoại tệ tồn quỹ được để lại) cho Tổ chức tín dụng ủy quyền¹⁹ vào cuối mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp địa điểm đặt Đại lý đổi ngoại tệ cách xa Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁰, đi lại khó khăn thì Tổ chức tín dụng căn cứ vào tình hình thực tế để thỏa thuận với tổ chức về thời hạn bán số ngoại tệ tiền mặt mua được nhưng tối đa không quá 7 (bảy) ngày làm việc.

2. Đại lý đổi ngoại tệ được tồn quỹ hàng ngày một số lượng tiền lẻ ngoại tệ tiền mặt để phục vụ hoạt động đổi ngoại tệ theo thỏa thuận giữa Tổ chức tín dụng ủy quyền²¹ với tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ nhưng tối đa không quá 2.000 USD (hai nghìn đôla Mỹ) hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương. Trường hợp Đại lý đổi ngoại tệ có nhu cầu tăng mức tồn quỹ ngoại tệ trên 2.000 USD, tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ phải có văn bản giải trình lý do gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực²² trên địa bàn nơi đặt Đại lý đổi ngoại tệ để xem xét, giải quyết.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tăng mức tồn quỹ của tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực²³ căn cứ tình hình và nhu cầu thực tế trên địa bàn, trên cơ sở

¹⁹ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bán đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁰ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bán đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²¹ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bán đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²² Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

²³ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong

thỏa thuận giữa Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁴ với tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ để có ý kiến trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hay không chấp thuận việc tăng hạn mức tồn quỹ của Đại lý đổi ngoại tệ.

Điều 10. Trách nhiệm của Đại lý đổi ngoại tệ

1. Niêm yết, thông báo công khai tỷ giá mua ngoại tệ tiền mặt với đồng Việt Nam tại địa điểm đặt Đại lý đổi ngoại tệ và thực hiện mua ngoại tệ với khách hàng theo đúng tỷ giá đã niêm yết, thông báo. Riêng Đại lý đổi ngoại tệ đặt tại khu cách ly cửa khẩu quốc tế niêm yết, thông báo công khai tỷ giá mua, bán ngoại tệ tiền mặt với đồng Việt Nam và thực hiện mua, bán ngoại tệ với khách hàng theo đúng tỷ giá đã niêm yết, thông báo.

2. Tỷ giá mua, bán ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng và Đại lý được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng Đại lý giữa Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁵ với tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ, phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối.

3. Thực hiện chế độ ghi chép hóa đơn mua, bán ngoại tệ, cập nhật số liệu và sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁶, phù hợp với chế độ hạch toán, kế toán hiện hành. Đại lý đổi ngoại tệ cho Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁷ nào thì sử dụng hóa đơn của Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁸ đó. Khi thực hiện đổi ngoại tệ, Đại lý đổi ngoại tệ phải giao một liên hóa đơn cho khách hàng.

4. Đại lý đổi ngoại tệ phải chấp hành đúng các quy định trong hợp đồng Đại lý đổi ngoại tệ và các quy định tại Quy chế này.

lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

²⁴ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁵ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁶ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁷ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁸ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

5. Trong quá trình hoạt động, khi Đại lý đổi ngoại tệ phát hiện trường hợp khách hàng sử dụng các loại ngoại tệ giả, ngoại tệ không còn giá trị lưu hành làm phương tiện mua bán, Đại lý đổi ngoại tệ có trách nhiệm lập biên bản, tạm giữ số ngoại tệ này và thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để tiến hành điều tra, xử lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁹

1. Tổ chức tín dụng được phép căn cứ vào nhu cầu mở rộng mạng lưới đổi ngoại tệ và việc đáp ứng đủ điều kiện làm Đại lý đổi ngoại tệ của tổ chức để xem xét ký hợp đồng Đại lý đổi ngoại tệ.

2. Tổ chức các lớp ngắn ngày để đào tạo, tập huấn kỹ năng nhận biết ngoại tệ thật giả và cách thức ghi hóa đơn, ghi chép sổ sách và cấp Giấy xác nhận cho nhân viên của Đại lý đổi ngoại tệ.

3. Cung cấp phần mềm cho các Đại lý để quản lý và theo dõi hoạt động đổi ngoại tệ tùy theo điều kiện cụ thể của Tổ chức tín dụng và tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ.

4. Kiểm tra, kiểm soát định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động đổi ngoại tệ của Đại lý do mình ủy nhiệm. Nếu phát hiện Đại lý đổi ngoại tệ vi phạm các quy định tại Hợp đồng đại lý và các quy định tại Quy chế này thì Tổ chức tín dụng tùy theo tính chất và mức độ vi phạm để có biện pháp xử lý thích hợp.

5. Trong trường hợp phải thanh lý hợp đồng Đại lý đổi ngoại tệ, trong vòng 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng, Tổ chức tín dụng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực³⁰ trên địa bàn biết để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đổi ngoại tệ đã cấp và chấm dứt hoạt động đổi ngoại tệ của Đại lý.

Điều 12. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực³¹

1. Chỉ đạo và hướng dẫn các Tổ chức tín dụng trên địa bàn chấp hành đầy đủ các quy định tại Quy chế này trong việc ủy nhiệm đại lý đổi ngoại tệ cho các tổ chức.

²⁹ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

³⁰ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

³¹ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động đối ngoại tệ của các Đại lý đối ngoại tệ theo định kỳ hoặc đột xuất và xử lý những vi phạm nếu có theo quy định tại điều 14 Quy chế này.

3. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ cho các tổ chức trên cơ sở các quy định của Quy chế này.

4. Báo cáo định kỳ hàng quý theo quy định tại điều 15 Quy chế này hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động đối ngoại tệ của các Đại lý trên địa bàn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13.³² (được bãi bỏ)

Điều 14. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Tổ chức tín dụng ủy quyền³³ có trách nhiệm hướng dẫn và định kỳ (tối thiểu một tháng một lần) hoặc đột xuất kiểm tra hoạt động của các Đại lý đối ngoại tệ trong việc chấp hành các quy định tại hợp đồng Đại lý đối ngoại tệ và Quy chế này.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực³⁴ có trách nhiệm định kỳ hàng năm và đột xuất kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động đối ngoại tệ của các Đại lý đối ngoại tệ trên địa bàn theo quy định tại Quy chế này.

3. Khi phát hiện Đại lý đối ngoại tệ có vi phạm các quy định về hoạt động đối ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực³⁵ căn cứ vào tính chất và mức độ vi phạm, có quyền tạm thời đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng

³² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

³³ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

³⁴ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

³⁵ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

ký Đại lý đối ngoại tệ đã cấp và thông báo cho Tổ chức tín dụng ủy quyền³⁶ để hủy bỏ hợp đồng Đại lý đã ký với tổ chức làm Đại lý đối ngoại tệ.

4. Trường hợp Tổ chức tín dụng ủy quyền³⁷ liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của Đại lý đối ngoại tệ thì Tổ chức tín dụng ủy quyền³⁸ cũng bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo các quy định về xử lý vi phạm hành chính.

5. Tổ chức tín dụng ủy quyền³⁹ có 2 (hai) Đại lý đối ngoại tệ trở lên trong vòng 12 (mười hai) tháng vi phạm quy định tại Quy chế này sẽ không được ký kết mới các hợp đồng Đại lý đối ngoại tệ với các tổ chức khác trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày phát hiện sai phạm lần thứ hai.

6. Tổ chức tín dụng ủy quyền⁴⁰ có 3 (ba) Đại lý đối ngoại tệ trở lên trong vòng 12 (mười hai) tháng vi phạm quy định tại Quy chế này thì sẽ không tiếp tục ký kết các hợp đồng Đại lý đối ngoại tệ với các tổ chức khác.

7. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong Quy chế này thì tùy theo mức độ, tính chất của hành vi vi phạm mà có thể bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 15. Chế độ báo cáo

1. Hàng quý, trước ngày 5 (năm) tháng đầu quý sau, các tổ chức làm Đại lý đối ngoại tệ phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực⁴¹ nơi đặt Đại lý đối ngoại tệ về tình hình đối ngoại tệ trong quý (Phụ lục 3).

³⁶ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

³⁷ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

³⁸ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

³⁹ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

⁴⁰ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

⁴¹ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong

2. Hàng quý, trước ngày 15 (mười lăm) tháng đầu quý sau, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực⁴² tổng hợp tình hình đối ngoại tệ trên địa bàn trong quý và báo cáo về Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý ngoại hối⁴³) (Phụ lục 4).

lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁴² Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁴³ Cụm từ “Vụ Quản lý ngoại hối” được thay bằng cụm từ “Cục Quản lý ngoại hối” theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Phụ lục 1⁴⁴

TÊN TỔ CHỨC KINH TẾ
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng....năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐĂNG KÝ
ĐẠI LÝ ĐỐI NGOẠI TỆ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ...

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số doanh nghiệp: ...

Mã định danh tổ chức (nếu có):

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có):

Hợp đồng đại lý đối ngoại tệ ký giữa ... (Tên tổ chức kinh tế) và ... (Tên tổ chức
tín dụng ủy quyền):

số ... ngày .../.../...

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ... xem xét cấp Giấy chứng nhận
đăng ký đại lý đối ngoại tệ cho ... (Tên tổ chức kinh tế) tại các địa điểm sau:

1. Đại lý đối ngoại tệ số 1: địa chỉ, điện thoại

2. Đại lý đối ngoại tệ số 2: địa chỉ, điện thoại

3. Đại lý đối ngoại tệ số n: địa chỉ, điện thoại

... (Tên tổ chức kinh tế) xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung
thực, chính xác của nội dung trong đơn và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(ký tên, đóng dấu)

⁴⁴ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Phụ lục 2⁴⁵**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**
Chi nhánh Khu vực...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.... tháng.... năm....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẠI LÝ ĐỐI NGOẠI TỆ**GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**
CHI NHÁNH KHU VỰC...*Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13;**Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đối ngoại tệ;**Căn cứ Thông tư số 75/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính;**Căn cứ Quyết định ¹**Xét đề nghị của ... (tên tổ chức kinh tế) tại Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số... ngày.../.../...***CHỨNG NHẬN****Điều 1.**

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số doanh nghiệp: ...

Mã định danh tổ chức (nếu có):

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có):

¹ Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực...

⁴⁵ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

đã đăng ký làm đại lý đổi ngoại tệ cho ... (tên tổ chức tín dụng ủy quyền) tại các địa Điểm sau:

STT	Tên đại lý đổi ngoại tệ	Địa chỉ	Điện thoại, Fax
1	Đại lý đổi ngoại tệ số 1		
2	Đại lý đổi ngoại tệ số 2		
3	Đại lý đổi ngoại tệ số 3		
n	Đại lý đổi ngoại tệ số n		

Điều 2. Trong quá trình thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, ... (tên tổ chức kinh tế) phải chấp hành đúng các quy định pháp luật hiện hành về đại lý đổi ngoại tệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên & đóng dấu)

Nơi nhận:

- Tên tổ chức kinh tế;
 - Tên tổ chức tín dụng ủy quyền;
 - NHNN chi nhánh Khu vực....
- (nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính để biết, theo dõi);
- Lưu NHNN chi nhánh Khu vực...

Phụ lục 3

Tên TCKT

Tên/Số Đại lý đổi ngoại tệ:

Địa chỉ: (nơi đặt bàn đổi ngoại tệ)

....., ngày ... tháng ... năm

ĐT:

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực⁴⁶.....**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐỔI NGOẠI TỆ**
(Quý năm)

Đơn vị: Quy USD

Tên đại lý đổi ngoại tệ	Tồn quỹ đầu quý	Doanh số mua ngoại tệ trong quý	Doanh số bán ngoại tệ cho khách hàng (đối với đại lý tại khu cách ly cửa khẩu)	Doanh số bán ngoại tệ cho TCTD	Tồn quỹ cuối quý
Đại lý đổi ngoại tệ số 1					
Đại lý đổi ngoại tệ số 2					
.....					
Tổng					

(Tỷ giá quy đổi ra USD đối với ngoại tệ không phải là đô la Mỹ lấy vào thời điểm báo cáo)

LẬP BIỂU**KIỂM SOÁT****GIÁM ĐỐC**
(Ký tên & đóng dấu)

⁴⁶ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Phụ lục 4

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Chi nhánh Khu vực⁴⁷

Kính gửi: NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (CỤC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI⁴⁸)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI LÝ ĐỐI NGOẠI TỆ
(Quý năm)

	Số lượng Đại lý	Doanh số mua ngoại tệ (quy USD)	Doanh số bán ngoại tệ cho khách hàng (quy USD)	Doanh số bán cho TCTD (quy USD)
Tổng cộng				

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

GIÁM ĐỐC
(Ký tên & đóng dấu)

⁴⁷ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁴⁸ Cụm từ “Vụ Quản lý ngoại hối” được thay bằng cụm từ “Cục Quản lý ngoại hối” theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Phụ lục 5⁴⁹

TÊN TỔ CHỨC KINH TẾ
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng....năm....

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI ĐẠI LÝ ĐỐI NGOẠI TỆ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ...

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số doanh nghiệp: ...

Mã định danh tổ chức (nếu có):

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có):

Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ:

số ... ngày cấp .../.../...

... (Tên tổ chức kinh tế) đề nghị thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ với nội dung sau:

.....
.....
.....

... (Tên tổ chức kinh tế) xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của nội dung trong đơn và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(ký tên, đóng dấu)

⁴⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Phụ lục 6⁵⁰**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**
Chi nhánh Khu vực...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.... tháng.... năm....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI ĐẠI LÝ ĐỐI NGOẠI TỆ

(Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số... ngày....,

Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ lần.... số.... ngày....)

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH KHU VỰC....*Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13;**Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đối ngoại tệ;**Căn cứ Thông tư số 75/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính;**Căn cứ Quyết định ²*

Xét đề nghị của ... (tên tổ chức kinh tế) tại Đơn đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ số... ngày.../.../...

CHỨNG NHẬN**Điều 1.**

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số doanh nghiệp: ...

Mã định danh tổ chức (nếu có):

² Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực...

⁵⁰ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có):

Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số.... ngày..../..../....

đã đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ với các nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

Các nội dung khác trong Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số... ngày..../..../.... vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 2. Giấy chứng nhận này là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số ... ngày..../..../.... của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên & đóng dấu)

Nơi nhận:

- Tên tổ chức kinh tế;
 - Tên tổ chức tín dụng ủy quyền;
 - NHNN chi nhánh Khu vực....
- (nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính để biết, theo dõi);
- Lưu NHNN chi nhánh Khu vực...

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 27/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối
trên lãnh thổ Việt Nam

Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 03/2019/TT-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2019.

2. Thông tư số 75/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PLUBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam^{1,2}.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện các quy định về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

¹ Thông tư số 03/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.”

² Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.”

1. Tổ chức, cá nhân là người cư trú, người không cư trú có hoạt động ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân là người cư trú có liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong hoạt động ngoại hối.

Điều 3. Nguyên tắc hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam

Trên lãnh thổ Việt Nam, trừ các trường hợp được sử dụng ngoại hối quy định tại Điều 4 Thông tư này, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác (bao gồm cả quy đổi hoặc điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ, giá trị của hợp đồng, thỏa thuận) của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối.

Điều 4. Các trường hợp được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam

1. Cơ quan hải quan, công an, bộ đội biên phòng và các cơ quan Nhà nước khác tại các cửa khẩu của Việt Nam và kho ngoại quan được niêm yết bằng ngoại tệ và thu bằng ngoại tệ chuyển khoản hoặc tiền mặt từ người không cư trú đối với các loại thuế, phí thị thực xuất nhập cảnh, phí cung ứng dịch vụ và các loại phí, lệ phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng được phép) được giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận bằng ngoại hối trong phạm vi kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức khác được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối được giao dịch và niêm yết bằng ngoại tệ trong phạm vi cung ứng dịch vụ ngoại hối đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Người cư trú là tổ chức có tư cách pháp nhân được điều chuyển vốn nội bộ bằng ngoại tệ chuyển khoản giữa tài khoản của tổ chức đó với tài khoản của đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân và ngược lại.

5. Người cư trú được góp vốn bằng ngoại tệ chuyển khoản để thực hiện dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

6. Người cư trú thực hiện hợp đồng ủy thác nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định sau:

a) Người cư trú nhận ủy thác nhập khẩu được ghi giá trong hợp đồng ủy thác nhập khẩu bằng ngoại tệ và nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản đối với giá trị hợp đồng nhập khẩu từ bên ủy thác nhập khẩu;

b) Người cư trú nhận ủy thác xuất khẩu được ghi giá trong hợp đồng ủy thác xuất khẩu bằng ngoại tệ và thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản đối với giá trị hợp đồng xuất khẩu cho bên ủy thác xuất khẩu.

7. Người cư trú là nhà thầu trong nước, nhà thầu nước ngoài thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với chi phí ngoài nước liên quan đến việc thực hiện gói thầu thông qua đấu thầu quốc tế theo quy định tại Luật Đấu thầu: nhà thầu được chào thầu bằng ngoại tệ và nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản từ chủ đầu tư, nhà thầu chính để thanh toán, chi trả và chuyển ra nước ngoài.

b) Đối với việc thực hiện gói thầu theo quy định của pháp luật về dầu khí: nhà thầu được chào thầu bằng ngoại tệ và nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản từ chủ đầu tư, nhà thầu chính để thanh toán, chi trả và chuyển ra nước ngoài.

8. Người cư trú là doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định sau:

a) Được báo giá, định giá, ghi giá dịch vụ bảo hiểm trong hợp đồng bằng ngoại tệ và nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản từ bên mua bảo hiểm đối với hàng hóa, dịch vụ phải mua tái bảo hiểm ở nước ngoài;

b) Trường hợp phát sinh tổn thất đối với phân tái bảo hiểm ra nước ngoài, người cư trú là tổ chức mua bảo hiểm được nhận số tiền bồi thường bằng ngoại tệ chuyển khoản từ công ty tái bảo hiểm nước ngoài thông qua doanh nghiệp bảo hiểm để thanh toán các chi phí khắc phục tổn thất ở nước ngoài.

9. Người cư trú là tổ chức kinh doanh hàng miễn thuế được niêm yết giá hàng hóa bằng ngoại tệ và nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản hoặc tiền mặt từ việc cung cấp hàng hóa. Ngoại tệ sử dụng trong giao dịch tại cửa hàng miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bán hàng miễn thuế.

10. Người cư trú là tổ chức cung ứng dịch vụ ở khu cách ly tại các cửa khẩu quốc tế, tổ chức kinh doanh kho ngoại quan được niêm yết, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ và nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản hoặc tiền mặt từ việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

11. Người cư trú là tổ chức làm đại lý cho hãng vận tải nước ngoài trên cơ sở hợp đồng đại lý ký kết giữa hai bên thực hiện theo quy định sau:

a) Được thay mặt cho hãng vận tải nước ngoài báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ đối với cước phí vận tải hàng hóa quốc tế. Việc thanh toán phải thực hiện bằng đồng Việt Nam;

b) Được chi hộ bằng ngoại tệ chuyển khoản để thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ tại cảng biển quốc tế, khu cách ly tại sân bay quốc tế;

c) Được chi hộ bằng ngoại tệ tiền mặt để trả lương, thưởng, phụ cấp cho người không cư trú do hãng tàu biển nước ngoài ủy quyền.

12. Người cư trú là doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định sau:

a) Được ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ và thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản khi mua hàng hóa từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu. Doanh nghiệp trong nước được báo giá, định giá bằng ngoại tệ và nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản khi bán hàng hóa cho doanh nghiệp chế xuất;

b) Được báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ và thanh toán, nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản với doanh nghiệp chế xuất khác.

13. Người cư trú là tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực vận chuyển hàng không, khách sạn, du lịch được niêm yết, quảng cáo giá hàng hóa, dịch vụ bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ tương đương trên trang tin điện tử, ấn phẩm chuyên ngành (không bao gồm thực đơn và bảng giá dịch vụ) chỉ sử dụng tiếng nước ngoài.

14. Người cư trú, người không cư trú là tổ chức được thỏa thuận và trả lương, thưởng, phụ cấp trong hợp đồng lao động bằng ngoại tệ chuyển khoản hoặc tiền mặt cho người không cư trú và người cư trú là người nước ngoài làm việc cho chính tổ chức đó.

15. Người không cư trú là cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự được niêm yết bằng ngoại tệ và thu phí thị thực xuất nhập cảnh, các loại phí, lệ phí khác bằng ngoại tệ chuyển khoản hoặc tiền mặt.

16. Người không cư trú thực hiện theo quy định sau:

a) Được chuyển khoản bằng ngoại tệ cho người không cư trú khác;

b) Được ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ và thanh toán tiền xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ chuyển khoản cho người cư trú. Người cư trú được báo giá, định giá bằng ngoại tệ và nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho người không cư trú.

c)³ Nhà đầu tư nước ngoài được đặt cọc, ký quỹ bằng ngoại tệ chuyển khoản khi tham gia đấu giá trong các trường hợp sau:

(i) Mua cổ phần tại doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

(ii) Mua cổ phần, phần vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

(iii) Mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác thực hiện thoái vốn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trường hợp trúng đấu giá, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện chuyển vốn đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối để thanh toán giá trị mua cổ phần, phần vốn góp. Trường hợp đấu giá không thành công, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài số tiền đặt cọc, ký quỹ bằng ngoại tệ sau khi đã trừ đi các chi phí phát sinh liên quan (nếu có).

17.⁴ Đối với các trường hợp liên quan đến an ninh, quốc phòng, dầu khí và các trường hợp cần thiết khác, tổ chức được phép sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) xem xét, chấp thuận bằng văn bản căn cứ vào tình hình thực tế và tính chất cần thiết của từng trường hợp theo hồ sơ, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 4a Thông tư này.

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 03/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2019.

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Điều 4a. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam⁵

1. Nguyên tắc lập, gửi, tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đề nghị chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ:

a) Hồ sơ đề nghị chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ là 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trường hợp thủ tục hành chính chưa được cung cấp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố, có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

d) Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là văn bản điện tử, bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF);

đ) Các tài liệu trong hồ sơ giấy thực hiện như sau:

- Đơn đề nghị chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam phải là bản gốc hoặc bản chính;

- Hợp đồng, thỏa thuận, văn bản do tổ chức ký kết hoặc ban hành là bản gốc, bản chính, bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức về việc sao từ bản chính;

- Các tài liệu khác trong thành phần hồ sơ là bản gốc, bản chính, bản sao từ

⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực;

e) Hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp hồ sơ gốc bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp hợp đồng, thỏa thuận, văn bản do tổ chức ký kết hoặc ban hành thì tổ chức được tự dịch và xác nhận, chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch;

g) Tổ chức chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin nêu tại hồ sơ đề nghị.”

2. Tổ chức có nhu cầu sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản trình bày sự cần thiết sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam kèm theo các hồ sơ, tài liệu chứng minh.

3. Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào tình hình thực tế và tính chất cần thiết của từng trường hợp để xem xét cấp văn bản chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ theo quy định tại Thông tư này.

Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản từ chối chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam và nêu rõ lý do.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam

1. Tổ chức tín dụng được phép và tổ chức khác được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm túc và hướng dẫn khách hàng thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ và chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức và cá nhân có liên quan khác có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành^{6,7}

⁶ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 03/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2019”

⁷ Điều 36 và Điều 37 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025, quy định như sau:

“Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư 16/2015/TT-NHNN ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN;

b) Thông tư số 23/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật để phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối;

c) Khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 1, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 9 Điều 2 Thông tư số 11/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân;

d) Khoản 4, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 34, khoản 26, khoản 28, khoản 29, khoản 31, khoản 32, khoản 33, khoản 35 Điều 1, Điều 2 Thông tư 28/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN;

đ) Điều 3 Thông tư 17/2018/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1, Điều 3 Thông tư số 15/2019/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối;

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2014.

2.⁸ Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng được phép, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

g) Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 24/2022/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối.

Điều 37. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Phụ lục⁹

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN TỔ CHỨC
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày....tháng....năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN SỬ DỤNG NGOẠI HỐI
TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số doanh nghiệp: ...

Mã định danh tổ chức (nếu có):

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có):

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét chấp thuận cho ... (Tên tổ chức) được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam như sau:

1. Nội dung đề nghị:
2. Mục đích sử dụng ngoại hối:
3. Đề xuất, kiến nghị:

... (Tên tổ chức) xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của nội dung trong đơn và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 28/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

⁹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Điều 13 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự,
thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh
ngân hàng nước ngoài**

Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 28/2016/TT-NHNN ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

2. Thông tư số 75/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối,

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài^{1,2}.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

¹ Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

² Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.”

1. Thông tư này quy định về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Hoạt động kinh doanh vàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định khác có liên quan của pháp luật.

3. Hoạt động vay nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài.

4. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính vi mô được sử dụng dịch vụ ngoại hối do các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối cung ứng như đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan.

5.³ Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng thương mại.
2. Ngân hàng hợp tác xã.
3. Ngân hàng chính sách.
4. Công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính.
5. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức tín dụng được phép là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

2.⁴ Hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng được phép là hoạt động kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức tín dụng được phép với người cư trú, người không cư trú trong giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác liên quan đến ngoại hối bao gồm hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước, hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế và hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

3. Kinh doanh ngoại hối là việc tổ chức tín dụng được phép thực hiện các hoạt động ngoại hối nhằm mục tiêu lợi nhuận, phòng ngừa rủi ro và đảm bảo an toàn, thanh khoản cho hoạt động của chính tổ chức tín dụng được phép đó.

4. Cung ứng dịch vụ ngoại hối là việc tổ chức tín dụng được phép cung ứng các dịch vụ liên quan đến hoạt động ngoại hối đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

5.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động ngoại hối⁶

1. Đối với hoạt động ngoại hối cơ bản:

a) Sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) chấp thuận dưới hình thức cấp mới/cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép trong đó có nội dung kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và/hoặc trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định hoặc nội dung kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm về ngoại hối trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định, ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện toàn bộ hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước và/hoặc trên thị trường quốc tế trong phạm vi quy định tại Thông tư này;

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

b) Đối với các hoạt động phái sinh liên quan đến ngoại hối và hoạt động ngoại hối khác ngoài các hoạt động ngoại hối quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này:

(i) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép được thực hiện hoạt động phái sinh liên quan đến ngoại hối mà không phải làm thủ tục đề nghị chấp thuận bổ sung hoạt động ngoại hối khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản hướng dẫn và ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện hoạt động phái sinh đó bằng đồng Việt Nam;

(ii) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép được thực hiện hoạt động ngoại hối khác mà không phải làm thủ tục đề nghị chấp thuận bổ sung hoạt động ngoại hối khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản hướng dẫn đối với hoạt động ngoại hối đó;

c) Ngân hàng chính sách được thực hiện các hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với hoạt động ngoại hối khác:

a) Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản cho phép thực hiện có thời hạn đối với từng sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm cụ thể (gọi tắt là văn bản chấp thuận có thời hạn), tổ chức tín dụng được phép được thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế;

b) Khi hết thời hạn thực hiện các hoạt động ngoại hối tại văn bản chấp thuận có thời hạn, tổ chức tín dụng được phép thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho phép gia hạn tại văn bản gia hạn văn bản chấp thuận có thời hạn. Thời gian gia hạn từng lần không được vượt quá thời hạn cho phép thực hiện hoạt động ngoại hối tại văn bản chấp thuận có thời hạn.

3. Trong quá trình thực hiện hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế, tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm thường xuyên rà soát, theo dõi, đánh giá về các đối tác nước ngoài để có điều chỉnh phù hợp nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động của tổ chức tín dụng được phép.

4. Khi triển khai thực hiện các hoạt động ngoại hối, tổ chức tín dụng được phép phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đối với từng hoạt động ngoại hối. Riêng ngân hàng chính sách phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 4a. Thẩm quyền chấp thuận hoạt động ngoại hối⁷

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối đối với các đối tượng sau:

a) Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính;

b) Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng giám sát an toàn vi mô của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng.

2. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có thẩm quyền chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trụ sở đặt tại địa bàn tỉnh, thành phố, trừ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Chương II**QUY ĐỊNH VỀ PHẠM VI, ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP VẤN BẢN CHẤP THUẬN HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI****Mục 1****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

Điều 5. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước của ngân hàng thương mại

1. Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay.

2.⁸ Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ.

3. Nhận tiền gửi, cho vay bằng ngoại tệ đối với các khách hàng không phải là tổ chức tín dụng.

4. Bao thanh toán và bảo lãnh bằng ngoại tệ.

5. Phát hành, đại lý phát hành thẻ ngân hàng quốc tế, thanh toán, đại lý thanh toán thẻ ngân hàng quốc tế.

⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

6. Cung cấp các dịch vụ chuyển tiền và thanh toán bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

7. Mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ.

8. Giao cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hoặc tổ chức kinh tế làm đại lý cung ứng một số dịch vụ ngoại hối, bao gồm dịch vụ đổi ngoại tệ, dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

9. Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối; Nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ.

10. Đại lý phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ.

11. Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối.

12. Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được phép hoạt động ngoại hối.

13. Vay vốn, cho vay bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác, tổ chức tài chính trong nước.

14. Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác.

15.⁹ Mở tài khoản thanh toán cho tổ chức tín dụng nước ngoài.

16.¹⁰ Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ tổ chức tín dụng nước ngoài.

17.¹¹ Thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất và các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối trên thị trường trong nước theo nguyên tắc quy định tại điểm b(i) khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

¹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

18.¹² Thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước ngoài các hoạt động quy định từ khoản 1 đến khoản 17 Điều này theo nguyên tắc quy định tại điểm b(ii) khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế của ngân hàng thương mại¹³

1. Thanh toán, chuyển tiền quốc tế.
2. Mua, bán ngoại tệ giao ngay trên thị trường quốc tế.
3. Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ đã giao kết và thực hiện với khách hàng trong nước.
4. Bao thanh toán quốc tế và bảo lãnh bằng ngoại tệ.
5. Cho vay ra nước ngoài đối với khách hàng không phải là tổ chức tín dụng.
6. Gửi ngoại tệ ở nước ngoài (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn).
7. Thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất và các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối trên thị trường quốc tế theo nguyên tắc quy định tại điểm b(i) khoản 1 Điều 4 Thông tư này.
8. Thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường quốc tế ngoài các hoạt động quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này theo nguyên tắc quy định tại điểm b(ii) khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 7. Các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế¹⁴

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

¹³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

¹⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho phép ngân hàng thương mại thực hiện có thời hạn các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế đối với từng sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm cụ thể, bao gồm các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế ngoài các hoạt động ngoại hối quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

2. Sau khi hết thời hạn được phép thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế tại văn bản chấp thuận có thời hạn, trường hợp có nhu cầu tiếp tục thực hiện, trên cơ sở đáp ứng đủ điều kiện và hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 5 Điều 11 Thông tư này và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho phép thực hiện các hoạt động ngoại hối này tại văn bản gia hạn văn bản chấp thuận có thời hạn.

Điều 8. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước¹⁵

Điều kiện để ngân hàng thương mại được xem xét, chấp thuận thực hiện hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước bao gồm:

1. Có hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành, quản lý rủi ro, an toàn, bảo mật đối với hoạt động ngoại hối như: Hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động ngoại hối, các thiết bị lưu trữ thông tin, dữ liệu; phương án dự phòng thảm họa; các phần mềm hỗ trợ việc thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến ngoại hối.

2. Có quy định nội bộ về quản lý rủi ro liên quan đến các hoạt động ngoại hối đề nghị thực hiện.

Điều 9. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế¹⁶

Điều kiện để ngân hàng thương mại được xem xét, chấp thuận thực hiện hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế bao gồm:

¹⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

¹⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Thông tư này.
 2. Có quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn tổ chức đối tác và xác định hạn mức giao dịch đối với đối tác nước ngoài; trong đó đối tác nước ngoài mà tổ chức tín dụng được phép có giao dịch tiền gửi (không phải tiền gửi thanh toán) phải là các tổ chức tài chính nước ngoài có hệ số xếp hạng tín nhiệm từ mức Baa3/P-3 theo đánh giá xếp hạng của Moody's Investor Service trở lên hoặc từ mức BBB-/A-3 theo đánh giá xếp hạng của Standard & Poor's trở lên hoặc từ mức BBB-/F3 theo đánh giá xếp hạng của Fitch Ratings trở lên.
 3. Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp ngân hàng thương mại gửi tiền (không phải tiền gửi thanh toán) tại chi nhánh, công ty con của ngân hàng thương mại đó ở nước ngoài.
- Tổng số dư tiền gửi của ngân hàng thương mại tại tất cả các chi nhánh, công ty con của ngân hàng thương mại đó ở nước ngoài không vượt quá 10% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại đó.

Điều 10. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế¹⁷

1. Trong từng thời kỳ, căn cứ mục tiêu của chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối, ngân hàng thương mại được xem xét, cho phép thực hiện có thời hạn các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Có quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ với các biện pháp quản lý rủi ro đối với từng hoạt động ngoại hối đề nghị được thực hiện;
 - b) Có quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn tổ chức đối tác, hạn mức giao dịch phù hợp đối với từng đối tác nước ngoài;
 - c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng trong năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép;
 - d) Không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động ngoại hối năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép;
 - đ) Hoạt động kinh doanh ngân hàng có lãi trong năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo báo cáo tài chính được kiểm toán.

¹⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

2. Điều kiện để ngân hàng thương mại được xem xét, cho phép gia hạn thực hiện hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế bao gồm:

- a) Không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động ngoại hối trong quá trình thực hiện các hoạt động ngoại hối có thời hạn;
- b) Tuân thủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng trong năm liên kế năm đề nghị gia hạn và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn;
- c) Hoạt động kinh doanh ngân hàng có lãi trong năm liên kế năm đề nghị gia hạn theo báo cáo tài chính được kiểm toán.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối¹⁸

1. Nguyên tắc lập, gửi, tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối:

a) Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ là 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trường hợp thủ tục hành chính chưa được cung cấp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố, có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước;

d) Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là văn bản điện tử, bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF);

đ) Các tài liệu trong hồ sơ giấy là bản chính do người đại diện hợp pháp

¹⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 17 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

của ngân hàng thương mại ký, trừ báo cáo tài chính đã được kiểm toán là bản gốc, bản chính, bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xác nhận của người đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại về tính chính xác của bản sao so với bản chính;

e) Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp hồ sơ gốc bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp hợp đồng, thỏa thuận, văn bản do ngân hàng thương mại ký kết hoặc ban hành thì ngân hàng thương mại được tự dịch và xác nhận, chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước bao gồm:

- a) Đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Quy định nội bộ về quản lý rủi ro liên quan đến hoạt động ngoại hối, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung: nhận dạng các loại rủi ro, phương án quản lý các rủi ro này;
- c) Báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin, các giải pháp kỹ thuật áp dụng và quy trình xử lý các hoạt động ngoại hối trong hệ thống công nghệ thông tin theo các nội dung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế bao gồm:

- a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn tổ chức đối tác, hạn mức giao dịch đối với các đối tác, trong đó phải bao gồm quy định về rà soát, đánh giá lại đối tác theo định kỳ và khi có sự kiện đột xuất ảnh hưởng tới xếp hạng tín dụng của các đối tác.

4. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thực hiện có thời hạn hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế bao gồm:

- a) Đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm đề nghị thực hiện và thời gian thực hiện;
- b) Báo cáo về việc tuân thủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng trong năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cho phép thực hiện có thời hạn và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cho phép thực hiện có thời hạn;

c) Quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ với các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp đối với từng hoạt động ngoại hối đề nghị được thực hiện, trong đó các biện pháp quản lý rủi ro tối thiểu bao gồm các nội dung: nhận dạng các loại rủi ro, phương án quản lý các rủi ro này;

d) Quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn tổ chức đối tác, hạn mức giao dịch đối với các đối tác, trong đó phải bao gồm quy định về rà soát, đánh giá lại đối tác theo định kỳ và khi có sự kiện đột xuất ảnh hưởng tới xếp hạng tín dụng của các đối tác;

đ) Báo cáo tình hình hoạt động ngoại hối trong nước năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cho phép thực hiện có thời hạn, trong đó cam kết không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động ngoại hối;

e) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm liền kề năm đề nghị cho phép thực hiện có thời hạn.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận gia hạn thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế:

a) Đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó giải trình sự cần thiết phải gia hạn và cam kết không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động ngoại hối trong quá trình thực hiện các hoạt động ngoại hối có thời hạn;

b) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động ngoại hối đã thực hiện có thời hạn;

c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm liền kề năm đề nghị gia hạn;

d) Báo cáo về việc tuân thủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng trong năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

Điều 12. Trình tự, thủ tục chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối¹⁹

1. Khi có nhu cầu thực hiện hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế, ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

¹⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 18 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại bổ sung hồ sơ theo quy định tại Thông tư này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước xem xét:

a) Chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế cho ngân hàng thương mại dưới hình thức cấp mới/cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cấp Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép;

b) Chấp thuận hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế cho ngân hàng thương mại.

Văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước cho ngân hàng thương mại thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế bao gồm các nội dung chính sau: tên nghiệp vụ, sản phẩm, nhóm sản phẩm được thực hiện; thời hạn thực hiện; các hạn chế và điều kiện đảm bảo an toàn (nếu có). Văn bản chấp thuận hoạt động ngoại hối khác cho ngân hàng thương mại theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế cho ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Mục 2

CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NGOÀI

Điều 13. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước trong phạm vi quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 14. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế²⁰

1. Thanh toán, chuyển tiền quốc tế để phục vụ cho các khách hàng tại Việt Nam.

²⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

2. Mua, bán ngoại tệ giao ngay trên thị trường quốc tế.
3. Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ đã giao kết và thực hiện với khách hàng trong nước.
4. Bao thanh toán quốc tế, bảo lãnh bằng ngoại tệ để phục vụ cho các khách hàng tại Việt Nam.
5. Gửi ngoại tệ ở nước ngoài (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn).
6. Thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất và các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối trên thị trường quốc tế theo nguyên tắc quy định tại điểm b(i) khoản 1 Điều 4 Thông tư này, không phải làm thủ tục đề nghị chấp thuận bổ sung hoạt động ngoại hối.
7. Thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường quốc tế ngoài các hoạt động quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này theo nguyên tắc quy định tại điểm b(ii) khoản 1 Điều 4 Thông tư này, không phải làm thủ tục đề nghị chấp thuận bổ sung hoạt động ngoại hối.

Điều 15. Hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế²¹

1. Ngoài các hoạt động ngoại hối quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện có thời hạn các hoạt động ngoại hối khác đối với từng sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm cụ thể, bao gồm:

- a) Các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước;
- b) Các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường quốc tế để phục vụ khách hàng tại Việt Nam.

2. Sau khi hết thời hạn được phép thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế tại văn bản chấp thuận có thời hạn, trường hợp có nhu cầu tiếp tục thực hiện, trên cơ sở đáp ứng đủ điều kiện và hồ sơ quy định tại Điều 18, Điều 20 Thông tư này và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân

²¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

hàng Nhà nước xem xét, cho phép thực hiện các hoạt động ngoại hối này tại văn bản gia hạn văn bản chấp thuận có thời hạn.

Điều 16. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước²²

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại Điều 8 Thông tư này được Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước.

Điều 17. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế²³

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại Điều 9 Thông tư này được Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế.

Điều 18. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế²⁴

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại Điều 10 Thông tư này được Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho phép thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế²⁵

²² Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

²³ Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

²⁴ Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

²⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 19 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhu cầu thực hiện hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước hoặc trên thị trường quốc tế lập 01 bộ hồ sơ gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo thẩm quyền quy định tại Điều 4a Thông tư này hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế thực hiện như đối với ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 11 và Điều 12 Thông tư này.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế²⁶

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhu cầu thực hiện hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước hoặc trên thị trường quốc tế lập 01 bộ hồ sơ gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp đến Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo thẩm quyền quy định tại Điều 4a Thông tư này hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế thực hiện như đối với ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 1, 4, 5 Điều 11 và Điều 12 Thông tư này.

Mục 3

**CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP, CÔNG TY TÀI CHÍNH
BAO THANH TOÁN, CÔNG TY TÀI CHÍNH TÍN DỤNG TIÊU DÙNG
VÀ CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH**

Điều 21. Phạm vi hoạt động ngoại hối của công ty tài chính tổng hợp²⁷

1. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước:
 - a) Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay;
 - b) Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ;

²⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

²⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

c) Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng; cho vay bằng ngoại tệ đối với khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;

d) Bao thanh toán và bảo lãnh ngân hàng bằng ngoại tệ;

đ) Phát hành thẻ tín dụng quốc tế;

e) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;

g) Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ; giao cho các tổ chức kinh tế làm đại lý đối ngoại tệ, đại lý chi, trả ngoại tệ;

h) Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối; Nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ;

i) Đại lý phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;

k) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;

l) Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối;

m) Vay vốn, cho vay bằng ngoại tệ đối với các tổ chức tín dụng được phép, tổ chức tài chính trong nước;

n) Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác;

o) Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ tổ chức tín dụng nước ngoài;

p) Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ.

2. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế:

a) Mua, bán ngoại tệ giao ngay trên thị trường quốc tế;

b) Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ đã giao kết và thực hiện với khách hàng trong nước;

c) Cho vay ra nước ngoài đối với khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;

d) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng nước ngoài để thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán quốc tế và bảo lãnh ngân hàng bằng ngoại tệ.

3. Đối với các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế:

a) Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho phép công ty tài chính tổng hợp thực hiện có thời hạn đối với từng sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm cụ thể, bao gồm các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế ngoài các hoạt động ngoại hối quy định tại khoản 1, 2 Điều này trên cơ sở đáp ứng đủ điều kiện và hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 3 Điều 27 Thông tư này;

b) Sau khi hết thời hạn được phép thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế tại văn bản chấp thuận có thời hạn, trường hợp có nhu cầu tiếp tục thực hiện, trên cơ sở đáp ứng đủ điều kiện và hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Thông tư này và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước, công ty tài chính tổng hợp được Ngân hàng Nhà nước xem xét, cho phép thực hiện các hoạt động ngoại hối này tại văn bản gia hạn văn bản chấp thuận có thời hạn.

Điều 22. Phạm vi hoạt động ngoại hối của công ty tài chính bao thanh toán²⁸

1. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước:

a) Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng;

b) Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép;

c) Vay vốn bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép, tổ chức tài chính trong nước;

d) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;

đ) Bao thanh toán bằng ngoại tệ;

e) Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối;

g) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;

h) Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối.

2. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế: Bao thanh toán quốc tế.

²⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

Điều 22a. Phạm vi hoạt động ngoại hối của công ty tài chính tín dụng tiêu dùng²⁹

1. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước:
 - a) Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng;
 - b) Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép;
 - c) Vay vốn bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép, tổ chức tài chính trong nước;
 - d) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;
 - đ) Phát hành thẻ tín dụng quốc tế;
 - e) Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối;
 - g) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;
 - h) Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối.
2. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế: Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng nước ngoài để thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng.

Điều 23. Phạm vi hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước của công ty cho thuê tài chính³⁰

1. Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng.
2. Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép.
3. Vay vốn bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép, tổ chức tài chính trong nước.

²⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

³⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

4. Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ.
5. Cho vay bổ sung vốn lưu động bằng ngoại tệ đối với bên thuê tài chính.
6. Nhận ủy thác cho thuê tài chính bằng ngoại tệ.
7. Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối.
8. Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối.
9. Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính bằng ngoại tệ.
10. Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối.

Điều 24. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước của công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính³¹

1. Công ty tài chính tổng hợp đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại Điều 8 Thông tư này được Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

2. Công ty tài chính bao thanh toán đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại Điều 8 Thông tư này được Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

3. Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại Điều 8 Thông tư này được Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước quy định tại khoản 1 Điều 22a Thông tư này.

4. Công ty cho thuê tài chính đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại Điều 8 Thông tư này được Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước quy định tại Điều 23 Thông tư này.

³¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

Điều 25. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế của công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng³²

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Thông tư này;
2. Hoạt động kinh doanh của công ty tài chính có lãi trong 01 (một) năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối theo báo cáo tài chính được kiểm toán.

Điều 26. Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế của công ty tài chính tổng hợp³³

1. Trong từng thời kỳ, căn cứ mục tiêu của chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối, công ty tài chính tổng hợp được xem xét, cho phép thực hiện có thời hạn các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

b) Hoạt động kinh doanh của công ty tài chính tổng hợp có lãi trong 02 (hai) năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo báo cáo tài chính được kiểm toán.

2. Điều kiện để công ty tài chính tổng hợp được xem xét, cho phép gia hạn thực hiện hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế bao gồm:

a) Đáp ứng các điều kiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

b) Hoạt động kinh doanh của công ty tài chính tổng hợp có lãi trong 02 (hai) năm liền kề năm đề nghị gia hạn theo báo cáo tài chính được kiểm toán.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối³⁴

³² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

³³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

³⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 27 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước của công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 11 Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế của công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

b) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán 01 (một) năm liền kề năm đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối.

3. Hồ sơ đề nghị cho phép thực hiện có thời hạn hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế của công ty tài chính tổng hợp bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

b) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán 02 (hai) năm liền kề năm đề nghị chấp thuận thực hiện có thời hạn.

4. Hồ sơ đề nghị cho phép gia hạn thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế của công ty tài chính tổng hợp bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ quy định tại a, b, d khoản 5 Điều 11 Thông tư này;

b) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán 02 (hai) năm liền kề năm đề nghị gia hạn.

Điều 28. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục để công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính được xem xét cho phép thực hiện các hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế thực hiện như đối với ngân hàng thương mại theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Mục 4

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH VÀ NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 29. Hoạt động ngoại hối của Ngân hàng Chính sách Xã hội³⁵

³⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 22 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

1. Ngân hàng Chính sách Xã hội được thực hiện các hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước mà không phải xin chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm:

- a) Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay;
- b) Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ;
- c) Nhận tiền gửi, cho vay bằng ngoại tệ đối với các khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;
- d) Cung cấp các dịch vụ chuyển tiền và thanh toán bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;
- đ) Mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ;
- e) Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối; Nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ;
- g) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;
- h) Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được phép hoạt động ngoại hối;
- i) Vay vốn, cho vay bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác;
- k) Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác.

2. Ngân hàng Chính sách Xã hội được thực hiện các hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế mà không phải xin chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm:

- a) Thanh toán, chuyển tiền quốc tế;
- b) Mua, bán ngoại tệ giao ngay trên thị trường quốc tế;
- c) Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ, giao dịch hoán đổi ngoại tệ đã giao kết và thực hiện với khách hàng trong nước.

Điều 29a. Hoạt động ngoại hối của Ngân hàng Phát triển Việt Nam³⁶

³⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 23 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thực hiện các hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước sau:

- a) Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay;
- b) Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ;
- c) Nhận tiền gửi, cho vay bằng ngoại tệ đối với các khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;
- d) Bao thanh toán và bảo lãnh bằng ngoại tệ;
- đ) Cung cấp các dịch vụ chuyển tiền và thanh toán bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam;
- e) Mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ;
- g) Nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ;
- h) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;
- i) Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được phép hoạt động ngoại hối;
- k) Vay vốn, cho vay bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác;
- l) Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác;
- m) Mở tài khoản thanh toán cho tổ chức tín dụng nước ngoài;
- n) Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ tổ chức tín dụng nước ngoài.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thực hiện các hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế sau:

- a) Thanh toán, chuyển tiền quốc tế;
- b) Mua, bán ngoại tệ giao ngay trên thị trường quốc tế;
- c) Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ, giao dịch hoán đổi ngoại tệ đã giao kết và thực hiện với khách hàng trong nước;

- d) Bao thanh toán quốc tế và bảo lãnh bằng ngoại tệ;
- đ) Cho vay ra nước ngoài đối với khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;
- e) Gửi ngoại tệ ở nước ngoài (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn).

Điều 30. Hoạt động ngoại hối của ngân hàng hợp tác xã³⁷

1. Hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước của ngân hàng hợp tác xã:

- a) Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay;
- b) Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ;
- c) Nhận tiền gửi, cho vay bằng ngoại tệ đối với các khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;
- d) Cung cấp các dịch vụ chuyển tiền và thanh toán bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;
- đ) Mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ;
- e) Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối; Nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ;
- g) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;
- h) Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được phép hoạt động ngoại hối;
- i) Vay vốn, cho vay bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác, tổ chức tài chính trong nước;
- k) Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác.

2. Hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế:

- a) Thanh toán, chuyển tiền quốc tế;
- b) Mua, bán ngoại tệ giao ngay trên thị trường quốc tế;

³⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 30 Điều 1 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

c) Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ, giao dịch hoán đổi ngoại tệ đã giao kết và thực hiện với khách hàng trong nước.

3. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế thực hiện như đối với ngân hàng thương mại quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 1, 2, 3 Điều 11 và Điều 12 Thông tư này.

Chương III³⁸

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được phép

1. Khi thực hiện hoạt động ngoại hối, tổ chức tín dụng được phép phải tuân thủ đúng các nội dung ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép, các văn bản chấp thuận có thời hạn (nếu có), các quy định tại Thông tư này, các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Chấp hành quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3.³⁹ Xây dựng và tự chịu trách nhiệm về nội dung của quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro đối với hoạt động ngoại hối; Chỉ được thực hiện hoạt động ngoại hối khi đã xây dựng quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ; Thực hiện hoạt động ngoại hối theo đúng quy trình nội bộ đã xây dựng. Các giao dịch phải được kiểm soát theo quy định, hiện hành về kiểm tra, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ.

³⁸ Chương này gồm các điều 31, 32, 33 và 34 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

³⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

4. Niêm yết tỷ giá mua, tỷ giá bán ngoại tệ và thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5. Khi thực hiện các giao dịch ngoại hối cho khách hàng, tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, lưu trữ các giấy tờ và các chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế để đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật; Cung cấp thông tin về các loại rủi ro có thể phát sinh đối với khách hàng được cung cấp dịch vụ ngoại hối.

6. Hướng dẫn nghiệp vụ và định kỳ kiểm tra hoạt động của các đại lý do tổ chức tín dụng được phép ủy thác trong việc chấp hành các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

7. Xây dựng quy định về phân cấp ủy quyền trong nội bộ hệ thống nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động ngoại hối.

8. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, quản lý thông tin của khách hàng đảm bảo yêu cầu báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị liên quan khi có yêu cầu.

9. Khi thực hiện hoạt động ngoại hối, tổ chức tín dụng được phép phải báo cáo về hoạt động ngoại hối theo quy định về chế độ báo cáo thống kê và các báo cáo khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trong trường hợp đột xuất hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng được phép thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

10. Đảm bảo đáp ứng đủ và duy trì các điều kiện quy định tại Thông tư này.

11.⁴⁰ Khi thực hiện hoạt động gửi tiền tại chi nhánh, công ty con của ngân hàng thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này, ngân hàng thương mại phải chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 10 tháng đầu quý sau, ngân hàng thương mại gửi báo cáo về số dư tiền gửi tại chi nhánh, công ty con ở nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng).

Điều 36. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước⁴¹

⁴⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁴¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 25 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

1. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng:

a) Làm đầu mối tiếp nhận, gửi văn bản lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, thẩm định và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với các hồ sơ đề nghị chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 4a Thông tư này;

b) Làm đầu mối xử lý các vướng mắc liên quan đến việc chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 4a Thông tư này.

2. Cục Quản lý ngoại hối:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Cục Quản lý ngoại hối có trách nhiệm:

a) Có ý kiến đối với đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Cục Quản lý ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Làm đầu mối xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Vụ Chính sách tiền tệ:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Vụ Chính sách tiền tệ có trách nhiệm:

a) Có ý kiến đối với báo cáo về việc chấp hành giới hạn tổng trạng thái ngoại tệ theo báo cáo trạng thái ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối;

b) Có ý kiến đối với đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Cục Công nghệ thông tin:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Cục Công nghệ thông tin có ý kiến đối với báo cáo mô tả hệ thống công nghệ thông tin, các giải pháp kỹ thuật áp dụng và quy trình xử lý các hoạt động ngoại hối trong hệ thống công nghệ thông tin khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị chấp thuận hoạt động ngoại hối.

5. Các đơn vị liên quan khác thuộc Ngân hàng Nhà nước:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị liên quan khác thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến việc chấp thuận hoạt động ngoại hối cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đề nghị của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng.

6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

a) Tiếp nhận, gửi văn bản lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu cần), thẩm định các hồ sơ đề nghị chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 4a Thông tư này;

b) Làm đầu mối xử lý các vướng mắc liên quan đến việc chấp thuận, chấp thuận gia hạn hoạt động ngoại hối của chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 4a Thông tư này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH^{42,43}

⁴² Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 28/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.”

⁴³ Điều 36 và Điều 37 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025, quy định như sau:

“Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư 16/2015/TT-NHNN ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN;

b) Thông tư số 23/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật để phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối;

c) Khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 1, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 9 Điều 2 Thông tư số 11/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân;

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2014.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 03/2008/TT-NHNN ngày 11/4/2008 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức tín dụng và Điều 3 Thông tư số 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hết hiệu lực thi hành.

Điều 38. Trách nhiệm tổ chức thực hiện⁴⁴

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

d) Khoản 4, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 34, khoản 26, khoản 28, khoản 29, khoản 31, khoản 32, khoản 33, khoản 35 Điều 1, Điều 2 Thông tư 28/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2014/TT-NHNN;

đ) Điều 3 Thông tư 17/2018/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về việc cấp giấy phép, mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1, Điều 3 Thông tư số 15/2019/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối;

g) Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 24/2022/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối.

Điều 37. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

⁴⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 26 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Phụ lục 1⁴⁵

*(Ban hành kèm theo Thông tư 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**TÊN TCTD, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....ngày... tháng...năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN/CHẤP THUẬN THỰC HIỆN CÓ THỜI
HẠN/GIA HẠN HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI**

Kính gửi: - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng)
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực...

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung
bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Thông tư số 21/2014/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục
chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước
ngoài;

Căn cứ Thông tư số 75/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực
thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Fax:

Mã số doanh nghiệp: ...

Mã định danh tổ chức (nếu có):

⁴⁵ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực... chấp thuận/cho phép thực hiện có thời hạn/gia hạn hoạt động ngoại hối với phạm vi cụ thể như sau:

I. Hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế:

1. Hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước:

a.

b.

...

2. Hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế:

a.

b.

...

II. Hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế:

1.

2.

...

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động ngoại hối.

- Đảm bảo đã đáp ứng các điều kiện để thực hiện các hoạt động ngoại hối tại Đơn này và tiếp tục duy trì các điều kiện này theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TCTD,
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NGOÀI**
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đề nghị nêu rõ tên văn bản hoặc số văn bản đã cho phép thực hiện có thời hạn đối với các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế đề nghị gia hạn.

Phụ lục 2⁴⁶ (được bãi bỏ)**Phụ lục 3⁴⁷**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nội dung yêu cầu về mô tả hệ thống công nghệ thông tin

STT	Hạ tầng công nghệ thông tin	Nội dung trình bày
1	Hệ thống phần mềm ứng dụng nghiệp vụ	- Hệ thống thực hiện giao dịch và hạch toán giao dịch ngoại hối. - Hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế. - Hệ thống báo cáo, phân tích báo cáo và hỗ trợ ra quyết định. - Công cụ kiểm soát rủi ro hoạt động cho các ứng dụng nghiệp vụ. - Hệ thống phòng chống rửa tiền.
2	Hệ thống máy chủ	- Phần cứng, phần mềm hệ thống của máy chủ. - Số lượng, chủng loại và cơ chế hoạt động.
3	Hệ thống lưu trữ	- Phần cứng, phần mềm của hệ thống lưu trữ. - Số lượng, chủng loại. - Cơ chế sao lưu, backup và kiểm tra phục hồi định kỳ.
4	Hạ tầng mạng	- Hệ thống mạng kết nối các chi nhánh, phòng giao dịch với Trung tâm dữ liệu / Hội sở chính (số lượng, loại đường truyền). - Hệ thống mạng LAN tại Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ.

⁴⁶ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁴⁷ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

5	Hạ tầng an ninh mạng	- Các thiết bị an ninh mạng như Firewall, thiết bị phòng chống xâm nhập trái phép (IDS/IPS),.... - Giải pháp phòng chống mã độc hại. - Giải pháp mã hóa, bảo vệ các dữ liệu nhạy cảm khi truyền trên mạng và lưu trữ; - Quản lý và phân quyền truy cập thông tin và ứng dụng. - Giải pháp kiểm tra mức độ an toàn mạng đối với các hệ thống ứng dụng trước khi cung cấp dịch vụ.
6	Hạ tầng trung tâm dữ liệu/ phòng máy chủ	- Địa điểm, kiến trúc của trung tâm dữ liệu/ phòng máy chủ. - Hệ thống phân phối và duy trì nguồn điện. - Hệ thống đảm bảo môi trường trung tâm dữ liệu/ phòng máy chủ. - Hệ thống báo cháy và chữa cháy. - Hệ thống theo dõi giám sát hoạt động.
7	Hệ thống dự phòng thảm họa	- Địa điểm trung tâm dữ liệu/ phòng máy chủ dự phòng. - Hệ thống công nghệ thông tin dự phòng. - Kế hoạch đảm bảo hoạt động liên tục.
8	Các hệ thống khác	- Hệ thống máy tính chuyên dụng phục vụ cho hoạt động ngoại hối và máy in, máy fax, máy photocopy, điện thoại... - Hệ thống theo dõi giám sát và kiểm soát vào/ra tại bộ phận thực hiện hoạt động ngoại hối (nếu có).

Phụ lục 4⁴⁸

(Ban hành kèm theo Thông tư 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-NHNN

..., ngày...tháng ...năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận có thời hạn các hoạt động ngoại hối khác

**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM/
GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH KHU VỰC...**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Thông tư số 21/2014/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 75/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định (Trường hợp giám đốc ngân hàng nhà nước chi nhánh Khu vực.... ký Quyết định)

Xét đề nghị của (tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)... tại Đơn đề nghị chấp thuận có thời hạn hoạt động ngoại hối số... ngày...tháng....năm.... ;

³ Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực...

⁴⁸ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng (trường hợp Thống đốc ký Quyết định),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1

Cho phép (tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Fax:

Mã số doanh nghiệp: ...

Mã định danh tổ chức (nếu có):

Giấy phép thành lập và hoạt động số....cấp ngày/...../.....

được thực hiện hoạt động ngoại hối với nội dung sau:

1. Tên nghiệp vụ, sản phẩm, nhóm sản phẩm.
2. Thời hạn thực hiện.
3. Các hạn chế và điều kiện đảm bảo an toàn (nếu có).
4. Các nội dung khác.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện hoạt động ngoại hối, (tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)... phải chấp hành đúng các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là....năm kể từ ngày ký.

THỐNG ĐỐC/GIÁM ĐỐC

(Ký tên & đóng dấu)

Nơi nhận:

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài....;
- Lưu NHNN.

Phụ lục 5⁴⁹

(ban hành kèm theo Thông tư số 21/2014/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-NHNN , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận hoạt động ngoại hối cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Thông tư số 21/2014/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 75/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Đơn đề nghị chuyển đổi văn bản chấp thuận hoạt động ngoại hối số... ngày...tháng....năm....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

⁴⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 75/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Điều 1.

Cho phép Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Fax:

Mã số doanh nghiệp: ...

Mã định danh tổ chức (nếu có):

Quyết định thành lập số.... ngày//

được thực hiện hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế với nội dung sau:

Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và/hoặc trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện hoạt động ngoại hối, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải chấp hành đúng các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản chấp thuận hoạt động ngoại hối đã cấp trước đây.

THÔNG ĐỌC

(Ký tên & đóng dấu)

Nơi nhận:

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Lưu...

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 29/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

**KT. THÔNG ĐỌC
PHÓ THÔNG ĐỌC**

Đoàn Thái Sơn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>